

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QD-UB 3449/QD-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004 ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301154821 ngày 7 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Mai Việt Hà Ông Nguyễn Ngọc Châu Ông Lê Tuấn Ông Nguyễn Công Bình Ông Nguyễn Hoàng Giang Ông Hoàng Tâm Hòa Ông Phan Dương Cửu Long Ông Trần Văn Hiếu Ông Nguyễn Huy Tuấn	Chủ tịch Phó chủ tịch (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021) Thành viên (đến ngày 10 tháng 6 năm 2021) Phó chủ tịch (từ ngày 8 tháng 2 năm 2021) Thành viên (đến ngày 8 tháng 2 năm 2021) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021) Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thị Thu Hương Ông Ngô Hòa Bà Nguyễn Thị Hải Yến Ông Lê Anh Tuấn	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021) Thành viên (đến ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Dương Cửu Long Ông Đoàn Văn Quang Ông Nguyễn Công Bình Ông Trần Văn Hiếu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Phạm Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00343-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.039.007.969.399	1.987.533.940.388
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	196.662.252.310	538.313.759.064
Tiền	111		127.442.252.310	460.368.939.480
Các khoản tương đương tiền	112		69.220.000.000	77.944.819.584
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.348.879.062	50.681.523.639
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	42.802.075.283	42.802.075.283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	8(a)	(24.290.386.221)	(20.877.741.644)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(b)	59.837.190.000	28.757.190.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		470.002.291.174	646.220.347.001
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	285.293.258.007	415.104.183.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.455.660.878	63.674.442.519
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(c)	10.100.000.000	17.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	114.210.984.614	149.636.082.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(57.612.325)	(94.362.325)
Hàng tồn kho	140	11	1.231.174.532.644	722.609.596.804
Hàng tồn kho	141		1.232.017.099.544	723.719.266.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(842.566.900)	(1.109.669.696)
Tài sản ngắn hạn khác	150		62.820.014.209	29.708.713.880
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	13.494.492.044	12.182.083.364
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.422.328.202	14.772.470.110
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18(b)	2.903.193.963	2.754.160.406

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.294.180.006.013	2.273.048.283.481
Các khoản phải thu dài hạn	210		182.451.566.016	190.340.439.449
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	8.897.112.749
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	182.451.566.016	181.443.326.700
Tài sản cố định	220		520.517.853.612	513.349.768.521
Tài sản cố định hữu hình	221	12	440.689.709.801	441.370.656.618
<i>Nguyên giá</i>	222		769.888.584.985	748.486.495.158
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(329.198.875.184)	(307.115.838.540)
Tài sản cố định vô hình	227	13	79.828.143.811	71.979.111.903
<i>Nguyên giá</i>	228		93.487.722.256	85.104.592.256
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.659.578.445)	(13.125.480.353)
Bất động sản đầu tư	230	14	666.079.375.585	678.138.626.107
<i>Nguyên giá</i>	231		922.012.449.775	922.012.449.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(255.933.074.190)	(243.873.823.668)
Tài sản dở dang dài hạn	240		361.460.274.082	372.007.677.699
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	361.460.274.082	372.007.677.699
Đầu tư tài chính dài hạn	250		530.982.834.818	484.238.314.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(d)	524.322.570.818	477.578.050.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.460.264.000	4.460.264.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(b)	2.200.000.000	2.200.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		32.688.101.900	34.973.457.705
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	28.644.895.615	30.234.051.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37(a)	4.043.206.285	4.739.405.953
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.333.187.975.412	4.260.582.223.869

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.500.124.217.622	2.517.450.987.642
Nợ ngắn hạn	310		2.090.367.800.772	2.066.430.183.072
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	138.598.621.334	162.648.588.268
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182.729.170.475	158.011.093.856
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18(a)	41.719.873.517	52.672.548.175
Phải trả người lao động	314		55.198.432.220	101.402.612.166
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	39.845.162.099	55.181.604.430
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20(a)	10.011.275.563	6.849.898.485
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	412.488.401.895	407.112.524.505
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.192.842.822.289	1.110.341.374.189
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		57.538.368	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	16.876.503.012	12.209.938.998
Nợ dài hạn	330		409.756.416.850	451.020.804.570
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.063.568.764	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20(b)	70.105.139.270	74.857.245.860
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	100.096.585.642	97.020.002.434
Vay dài hạn	338	22(b)	232.491.123.174	279.143.556.276
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.833.063.757.790	1.743.131.236.227
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.833.063.757.790	1.743.131.236.227
Vốn cổ phần	411	25	333.205.320.000	333.205.320.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	233.815.268.303	233.815.268.303
Vốn khác	414	24	142.055.580.000	142.055.580.000
Cổ phiếu quỹ	415	25	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	27	37.437.241.165	34.404.667.244
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		603.030.907.046	518.951.224.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		504.905.505.638	365.213.610.527
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		98.125.401.408	153.737.614.198
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	484.209.915.634	481.389.650.313
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.333.187.975.412	4.260.582.223.869

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	7.060.991.532.380	6.253.373.211.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	(1.002.531.917)	(613.983.884)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	29	7.059.989.000.463	6.252.759.227.788
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	(6.568.968.385.089)	(5.886.112.299.346)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		491.020.615.374	366.646.928.442
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.911.874.740	8.228.320.709
Chi phí tài chính	22	32	(41.429.089.630)	(60.057.103.710)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(37.056.701.296)</i>	<i>(59.019.159.193)</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	8(d)	54.583.470.818	15.703.715.084
Chi phí bán hàng	25	33	(230.263.722.234)	(226.697.996.771)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	(143.871.815.110)	(138.937.102.247)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		135.951.333.958	(35.113.238.493)
Thu nhập khác	31	35	38.628.159.307	65.712.122.077
Chi phí khác	32		(1.902.338.005)	(1.814.834.703)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		36.725.821.302	63.897.287.374
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		172.677.155.260	28.784.048.881
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37(b)	(30.763.769.506)	(5.933.352.642)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37(b)	(696.199.668)	1.290.764.378
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang sang trang sau)	60		141.217.186.086	24.141.460.617

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)


Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang từ trang trước sang)	60		141.217.186.086	24.141.460.617
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		98.125.401.408	21.697.084.237
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.091.784.678	2.444.376.380
				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.616	556

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:


 Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng



Người duyệt:


 Phan Dương Cửu Long
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	172.677.155.260	28.784.048.881
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	46.517.141.188	44.506.615.631
Các khoản dự phòng	03	3.166.330.149	(270.000.000)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(2.950.034.618)	(568.298.270)
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	05	-	1.040.523.658
Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi và cho vay	05	(4.128.939.386)	(6.706.792.963)
Phần lãi trong các công ty liên kết	05	(54.583.470.818)	(15.703.715.084)
Chi phí lãi vay	06	37.056.701.296	59.019.159.193
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	197.754.883.071	110.101.541.046
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	136.655.914.178	56.969.145.561
Biến động hàng tồn kho	10	(508.297.833.044)	371.804.393.942
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(59.265.916.235)	(21.498.125.543)
Biến động chi phí trả trước	12	276.747.457	(6.545.818.877)
		(232.876.204.573)	510.831.136.129
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.380.977.251)	(59.927.774.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.863.801.209)	(11.902.589.393)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.235.850.016)	(12.757.860.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(300.356.833.049)	426.242.911.333
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(60.733.843.062)	(33.671.857.623)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	25.605.305.540	15.108.935.245
Tiền chi cho vay	23	(22.900.000.000)	(8.200.000.000)
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(31.200.000.000)	(170.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	30.700.000.000	12.700.000.000
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	120.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(14.650.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi và cho vay	27	26.617.889.386	31.985.157.963
Tiền thuần thu/(chi) cho tài sản dài hạn khác		7.888.873.433	(424.007.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.551.774.703)	12.328.228.353

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ vốn góp vào các công ty con từ các cổ đông không kiểm soát	31	-	800.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	4.373.336.742.697	3.947.439.286.316
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.337.487.727.699)	(4.367.608.654.325)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty	36	-	(3.381.525)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(38.591.914.000)	(30.491.922.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.742.899.002)	(449.864.671.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(341.651.506.754)	(11.293.531.848)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	538.313.759.064	328.713.933.259
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 7)	70	196.662.252.310	317.420.401.411

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 3.094 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 3.107 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 29 công ty con và 19 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 29 công ty con và 19 công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,98%	56,98%
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (i)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp					
15	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,00%	52,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	90,25%	90,25%
17	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%	60,00%
18	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
19	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%
20	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
21	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
22	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	55,00%	55,00%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	100,00%	100,00%
27	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	99,10%	99,10%
28	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	80,00%	80,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	38,51%
3	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	39,81%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (ii)	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	50,00%	50,00%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
8	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	40,27%	40,27%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,00%	25,00%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	50,00%	50,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	50,00%	50,00%
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	50,00%	50,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
14	Công ty TNHH Savico Quảng Nam (iii)	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	50,00%	50,00%
15	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	184C/1, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	49,00%	49,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	25,00%	25,00%
19	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	20,00%	20,00%

- (i) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2021, Tập đoàn góp thêm vốn của công ty con này với tổng số tiền là 26.823 triệu VND.
- (ii) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã góp đủ vốn vào công ty liên kết này với số tiền là 10.250 triệu VND.
- (iii) Vào ngày 1 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn đã góp đủ vốn vào công ty liên kết này với số tiền là 4.400 triệu VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Tập đoàn sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ tài sản khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa và cấu trúc | 5 – 45 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Tập đoàn vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Tập đoàn không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong Đại hội Cổ đông Thường niên.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua hoặc khả năng bất động sản bị trả lại. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu.

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các mục sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định thuế thu nhập hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính và quyết toán vào cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ giữa niên độ được tính bằng cách sử dụng thuế suất áp dụng trên lợi nhuận chịu thuế giữa niên độ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán và cơ cấu của Tập đoàn

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán sử dụng thông tin hợp lý sẵn có tại ngày lập báo cáo tài chính. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán được Tập đoàn áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc những ước tính được lập cùng kỳ của năm trước mặc dù có sự gia tăng của tính không chắc chắn của các ước tính do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Trong tương lai khi có thêm thông tin, kết quả của việc đánh giá lại các ước tính có thể thay đổi đáng kể trong các kỳ báo cáo tương lai.

(b) Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Không có thay đổi nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020:

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bộ phận	6.930.726.747.617	6.166.033.933.316	129.262.252.846	86.725.294.472	-	-	7.059.989.000.463	6.252.759.227.788
Thu nhập khác của bộ phận	81.701.772.425	74.060.658.372	10.604.170.597	3.554.391.440	246.684.932	112.596.712	92.552.627.954	77.727.646.524
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(6.507.810.839.919)	(5.842.853.816.140)	(61.157.545.170)	(43.258.483.206)	-	-	(6.568.968.385.089)	(5.886.112.299.346)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(387.028.732.095)	(391.924.190.093)	(28.249.645.306)	(33.027.903.018)	(458.348.079)	(1.063.945.215)	(415.736.725.480)	(426.016.038.326)
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh trong kỳ	117.588.948.028	5.316.585.455	50.459.232.967	13.993.299.688	(211.663.147)	(951.348.503)	167.836.517.848	18.358.536.640
Thu nhập không phân bổ							6.570.876.911	11.923.953.184
Chi phí không phân bổ							(1.730.239.499)	(1.498.440.943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(31.459.969.174)	(4.642.588.264)
							141.217.186.086	24.141.460.617
	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Khấu hao và phân bổ	34.457.890.666	32.445.793.109	12.059.250.522	12.060.822.522	-	-	46.517.141.188	44.506.615.631
Các khoản dự phòng	(246.314.428)	-	-	-	3.412.644.577	(270.000.000)	3.166.330.149	(270.000.000)
Chi tiêu vốn	43.314.382.178	13.393.492.623	17.419.460.884	20.278.365.000	-	-	60.733.843.062	33.671.857.623

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận ngắn hạn	1.835.672.180.201	1.760.385.840.321	158.606.703.560	189.448.120.167	44.729.085.638	37.699.979.900	2.039.007.969.399	1.987.533.940.388
Tài sản bộ phận dài hạn	869.188.160.817	837.275.270.313	1.420.570.774.998	1.430.918.676.594	377.863.913	114.930.621	2.290.136.799.728	2.268.308.877.528
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.043.206.285	4.739.405.953
	2.704.860.341.018	2.597.661.110.634	1.579.177.478.558	1.620.366.796.761	45.106.949.551	37.814.910.521	4.333.187.975.412	4.260.582.223.869
Nợ phải trả								
Nợ bộ phận ngắn hạn	1.621.775.152.285	1.570.224.869.841	467.179.581.700	495.377.258.724	1.413.066.787	828.054.507	2.090.367.800.772	2.066.430.183.072
Nợ bộ phận dài hạn	91.782.375.038	91.646.749.118	317.361.659.874	359.100.118.905	612.381.938	273.936.547	409.756.416.850	451.020.804.570
	1.713.557.527.323	1.661.871.618.959	784.541.241.574	854.477.377.629	2.025.448.725	1.101.991.054	2.500.124.217.622	2.517.450.987.642

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.262.005.531	7.402.660.173
Tiền gửi ngân hàng	119.158.370.293	452.926.322.650
Tiền đang chuyển	21.876.486	4.256.657
Các khoản tương đương tiền	69.220.000.000	77.980.519.584
	<hr/>	<hr/>
	196.662.252.310	538.313.759.064
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3% đến 4,3% (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 2% đến 6,5%).

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 3.500 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 5.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	30/6/2021 Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	1/1/2021 Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(6.480.000.000)	7.020.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(4.320.000.000)	9.180.000.000
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	-	22.740	3	22.740	-	22.740
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(3.770.386.221)	(*)	900.000	9.000.000.000	(2.517.741.644)	(*)
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	-	(*)	812	2.052.543	-	(*)
		42.802.075.283	(24.290.386.221)			42.802.075.283	(20.877.741.644)	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	20.877.741.644	21.060.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	3.412.644.577	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(270.000.000)
Số dư cuối kỳ	24.290.386.221	20.790.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	59.837.190.000	28.757.190.000
▪ Trái phiếu dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 16.837 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 15.350 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

(c) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Thời hạn	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao, một công ty liên kết	6 - 12 tháng	8%	2.600.000.000	9.900.000.000
▪ Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng, một công ty liên kết	6 - 12 tháng	5,3%	2.500.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước, một công ty liên quan	12 tháng	9%	5.000.000.000	-
Khoản cho vay phải thu từ công ty khác				
▪ Công ty TNHH Toyota Hưng Yên	12 tháng	8%	-	8.000.000.000
			10.100.000.000	17.900.000.000

Các khoản cho vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết

	Giá gốc VND	30/6/2021 Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	1/1/2021 Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	5.817.997.673	69.817.997.673	64.000.000.000	5.341.345.126	69.341.345.126
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	46.736.996.157	75.843.055.157	29.106.059.000	45.738.393.212	74.844.452.212
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Áu	28.200.000.000	104.491.100.379	132.691.100.379	28.200.000.000	86.428.629.497	114.628.629.497
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	17.520.000.000	7.968.942.471	25.488.942.471	17.520.000.000	8.611.286.541	26.131.286.541
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	3.761.098.257	20.686.218.202	16.925.119.945	2.949.784.677	19.874.904.622
• Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.250.000.000	66.496.015	16.316.496.015	16.250.000.000	20.377.736	16.270.377.736
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	25.393.000.000	18.015.370.095	43.408.370.095	25.393.000.000	12.431.746.995	37.824.746.995
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	3.681.508.344	18.681.508.344	15.000.000.000	2.038.512.413	17.038.512.413
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Áu Hà Nội	10.000.000.000	3.481.857.189	13.481.857.189	10.000.000.000	3.735.366.411	13.735.366.411
• Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.000.000.000	1.251.822.319	11.251.822.319	10.000.000.000	797.592.869	10.797.592.869
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	(2.757.584.742)	7.242.415.258	10.000.000.000	(2.684.267.589)	7.315.732.411
• Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	9.800.000.000	(7.421.014.578)	2.378.985.422	9.800.000.000	(7.322.972.969)	2.477.027.031
• Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	1.525.617.144	10.275.617.144	8.750.000.000	3.025.452.391	11.775.452.391
• Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	28.153.091.045	34.193.591.045	6.040.500.000	21.716.606.399	27.757.106.399
• Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	5.000.000.000	13.623.409.701	18.623.409.701	5.000.000.000	12.912.646.867	17.912.646.867
• Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	4.000.000.000	(49.744.995)	3.950.255.005	4.000.000.000	121.669.067	4.121.669.067
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	(939.996.115)	2.660.003.885	3.600.000.000	(606.017.425)	2.993.982.575
• Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	12.500.000.000	(681.523.816)	11.818.476.184	2.250.000.000	(550.292.666)	1.699.707.334
• Công ty TNHH Savico Quảng Nam	5.500.000.000	12.449.330	5.512.449.330	1.100.000.000	(62.488.497)	1.037.511.503
	297.584.678.945	226.737.891.873	524.322.570.818	282.934.678.945	194.643.371.055	477.578.050.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	477.578.050.000	412.912.288.735
Đầu tư mới trong kỳ	14.650.000.000	7.250.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết	54.583.470.818	15.703.715.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia nhận được từ các công ty liên kết	(22.488.950.000)	(25.278.365.000)
Số dư cuối kỳ	524.322.570.818	410.587.638.819

Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản đầu tư tài chính dài hạn với giá trị 13.691 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 13.691 triệu VND) (Thuyết minh 22).

9. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty liên kết:	12.173.277.160	22.067.967.674
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	8.990.532.876	10.386.120.000
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.251.464.105	2.234.925
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	1.210.585.788	-
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	516.500.541	8.897.112.749
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Hà Nội Bắc Á	204.193.850	-
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	-	2.324.700.000
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	-	457.800.000
Bên thứ ba:	273.119.980.847	393.036.216.249
▪ Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	225.797.314.687	339.758.298.865
▪ Các khách hàng liên quan đến cho thuê	23.336.062.459	12.023.849.764
▪ Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	6.250.000.000
▪ Các khách hàng khác	17.736.603.701	35.004.067.620
	285.293.258.007	415.104.183.923

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 41.432 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 104.801 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Các khoản phải thu từ các công ty liên kết không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 60 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	52.906.038.000	59.349.877.000
Tạm ứng cho người lao động	28.852.317.923	47.659.044.839
Đặt cọc ngắn hạn	4.104.280.000	1.308.100.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	28.348.348.691	41.319.061.045
	<hr/>	<hr/>
	114.210.984.614	149.636.082.884
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác khác (i)	131.746.055.976	131.667.447.577
Đặt cọc dài hạn	48.956.510.040	48.055.879.123
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.749.000.000	1.720.000.000
	<hr/>	<hr/>
	182.451.566.016	181.443.326.700
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản phải thu này liên quan đến khoản tạm ứng cho các đối tác cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư bất động sản vào các Dự án Bình An, Dự án Long Hòa, Dự án Melisa và Dự án Lê Minh Xuân.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.940.676.364	-	13.213.147.607	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	33.827.110.435	-	31.074.754.961	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	94.313.628.437	-	106.841.616.689	-
▪ Dự án Khu dân cư				
<i>Tam Bình</i>	15.454.718.675	-	13.728.238.247	-
▪ Dự án Nam Cẩm Lệ	69.166.273.663	-	85.123.299.184	-
▪ Khác	9.692.636.099	-	7.990.079.258	-
Thành phẩm	5.001.732.496	-	3.690.964.048	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	1.092.279.004.092	(842.566.900)	568.445.020.118	(1.109.669.696)
Hàng gửi đi bán	654.947.720	-	453.763.077	-
	1.232.017.099.544	(842.566.900)	723.719.266.500	(1.109.669.696)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.109.669.696	1.348.005.779
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(267.102.796)	-
Số dư cuối kỳ	842.566.900	1.348.005.779

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 635.939 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 468.540 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	485.260.624.727	132.955.790.474	13.593.544.654	104.953.501.395	11.723.033.908	748.486.495.158
Tăng trong kỳ	453.276.341	2.155.209.468	1.116.646.942	30.603.249.427	-	34.328.382.178
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.440.710.508	395.274.901	-	5.130.879.092	-	20.966.864.501
Thanh lý	-	-	-	(32.753.255.603)	-	(32.753.255.603)
Xóa sổ	-	-	(1.139.901.249)	-	-	(1.139.901.249)
Số dư cuối kỳ	501.154.611.576	135.506.274.843	13.570.290.347	107.934.374.311	11.723.033.908	769.888.584.985
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	176.517.126.476	80.161.153.791	11.286.996.300	30.129.762.756	9.020.799.217	307.115.838.540
Khấu hao trong kỳ	13.102.567.416	10.212.714.417	862.642.090	8.692.757.739	450.240.912	33.320.922.574
Thanh lý	-	-	-	(10.097.984.681)	-	(10.097.984.681)
Xóa sổ	-	-	(1.139.901.249)	-	-	(1.139.901.249)
Số dư cuối kỳ	189.619.693.892	90.373.868.208	11.009.737.141	28.724.535.814	9.471.040.129	329.198.875.184
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	308.743.498.251	52.794.636.683	2.306.548.354	74.823.738.639	2.702.234.691	441.370.656.618
Số dư cuối kỳ	311.534.917.684	45.132.406.635	2.560.553.206	79.209.838.497	2.251.993.779	440.689.709.801

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 99.369 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 87.139 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 80.384 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 113.001 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	8.723.305.025	85.104.592.256
Tăng trong kỳ	8.610.000.000	-	376.000.000	8.986.000.000
Thanh lý	-	-	(116.000.000)	(116.000.000)
Xóa sổ	-	-	(486.870.000)	(486.870.000)
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	8.496.435.025	93.487.722.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	7.546.792.338	5.578.688.015	13.125.480.353
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	624.852.852	1.136.968.092
Thanh lý	-	-	(116.000.000)	(116.000.000)
Xóa sổ	-	-	(486.870.000)	(486.870.000)
Số dư cuối kỳ	-	8.058.907.578	5.600.670.867	13.659.578.445
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	48.137.195.802	3.144.617.010	71.979.111.903
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	47.625.080.562	2.895.764.158	79.828.143.811

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 8.455 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 8.427 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 65.697 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 70.170 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	853.305.402.225	922.012.449.775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	12.584.114.382	231.289.709.286	243.873.823.668
Khấu hao trong kỳ	-	503.410.182	11.555.840.340	12.059.250.522
Số dư cuối kỳ	-	13.087.524.564	242.845.549.626	255.933.074.190
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	51.015.054.895	622.015.692.939	678.138.626.107
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	50.511.644.713	610.459.852.599	666.079.375.585

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 9.671 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 9.671 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 514.074 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 523.907 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	372.007.677.699	367.055.084.313
Tăng trong kỳ	10.419.460.884	11.420.540.599
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.966.864.501)	(10.870.246.485)
Số dư cuối kỳ	361.460.274.082	367.605.378.427

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Dự án 104 Phở Quang	266.256.019.661	266.216.698.507
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	90.050.073.578	89.228.732.138
Cửa hàng trưng bày của Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành tại Long An	2.845.882.855	-
Nhà kho 403 Trần Xuân Soạn	-	13.078.630.225
Các công trình khác	2.308.297.988	3.483.616.829
	<hr/>	<hr/>
	361.460.274.082	372.007.677.699
	<hr/>	<hr/>

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	4.859.470.891	4.510.117.217
Công cụ và dụng cụ	1.905.994.684	1.048.436.544
Chi phí thuê đất trả trước	265.493.333	1.376.805.758
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.463.533.136	5.246.723.845
	<hr/>	<hr/>
	13.494.492.044	12.182.083.364
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí cải tạo	7.379.533.703	9.585.597.042
Chi phí thuê đất trả trước	12.401.046.101	9.252.437.419
Công cụ và dụng cụ	5.512.525.665	7.367.036.349
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.351.790.146	4.028.980.942
	<hr/>	<hr/>
	28.644.895.615	30.234.051.752
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	25.183.830.450	11.413.015.750
Công ty TNHH Ford Việt Nam	17.748.860.532	26.627.824.519
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	16.431.199.481	30.748.043.917
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	4.427.652.990	4.945.751.262
Công ty TNHH Ô tô Toyota Việt Nam	3.646.696.934	4.072.916.869
Các nhà cung cấp khác	71.160.380.947	84.841.035.951
	<hr/>	<hr/>
	138.598.621.334	162.648.588.268
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	Số phân loại lại VND	30/6/2021 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	28.000.517.383	807.661.321.422	(54.597.258.822)	(776.908.878.232)	-	4.155.701.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.483.958.737	30.763.769.506	(21.863.801.209)	-	9.441.907	22.393.368.941
Thuế thu nhập cá nhân	4.985.406.288	19.429.995.123	(20.036.093.678)	-	271.360.334	4.650.668.067
Các khoản phải nộp khác						
Tiền thuê đất	5.948.275.481	9.961.550.462	(5.673.584.322)	-	-	10.236.241.621
Các khoản phải nộp khác	254.390.286	218.282.537	(57.011.002)	(131.768.684)	-	283.893.137
	52.672.548.175	868.034.919.050	(102.227.749.033)	(777.040.646.916)	280.802.241	41.719.873.517

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phân loại lại/(Số đã căn trừ trong kỳ) VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.564.174.450	9.441.907	2.573.616.357
Thuế thu nhập cá nhân	58.217.272	271.360.334	329.577.606
Tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác	131.768.684	(131.768.684)	-
	2.754.160.406	149.033.557	2.903.193.963

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lương và các chi phí có liên quan	8.883.616.151	17.632.469.368
Chi phí hoạt động	12.613.690.136	10.912.431.202
Phí dịch vụ chuyên môn	1.618.805.435	9.483.571.472
Chi phí lãi vay	553.883.216	878.159.171
Chi phí thuê tài sản	413.280.826	121.052.802
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	15.761.886.335	16.153.920.415
	<hr/>	<hr/>
	39.845.162.099	55.181.604.430
	<hr/>	<hr/>

20. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	210.221.029	207.480.303
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	9.801.054.534	6.642.418.182
	<hr/>	<hr/>
	10.011.275.563	6.849.898.485
	<hr/>	<hr/>

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	79.906.193.804	81.499.664.042
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(9.801.054.534)	(6.642.418.182)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	70.105.139.270	74.857.245.860
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng từ một đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến Dự án 104 Phố Quang (i)	341.438.524.951	341.399.203.797
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Khu Dân cư Tam Bình	29.992.830.516	28.063.394.516
Phải trả một bên thứ ba liên quan đến Dự án 91 Pasteur	6.755.483.552	13.755.483.552
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	5.992.865.265	5.623.239.511
Cổ tức phải trả	1.760.857.070	1.377.857.070
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.547.840.541	16.893.346.059
	<hr/>	<hr/>
	412.488.401.895	407.112.524.505
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tại ngày báo cáo, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa được thực hiện. Như vậy, Tập đoàn ghi nhận khoản đóng góp nhận được từ đối tác liên quan đến dự án này như các khoản phải trả khác. Số dư không được bảo đảm và không chịu lãi.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc dài hạn	63.460.083.313	62.573.406.536
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh xe cũ	1.529.135.787	1.899.255.798
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Trung tâm trung bày kinh doanh và dịch vụ ô tô Đắc Lắc	600.000.000	600.000.000
Phải trả dài hạn khác	10.267.852.708	7.707.826.266
	<hr/>	<hr/>
	100.096.585.642	97.020.002.434
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2021 Giá trị ghi sổ VND
		Vay VND	(Trả nợ vay) VND	
Vay ngắn hạn	1.088.247.565.133	4.367.779.442.697	(4.275.828.863.177)	1.180.198.144.653
Vay dài hạn đến hạn trả	22.093.809.056	8.183.733.102	(17.632.864.522)	12.644.677.636
	1.110.341.374.189	4.375.963.175.799	(4.293.461.727.699)	1.192.842.822.289
Số có khả năng trả nợ	1.110.341.374.189			1.192.842.822.289

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Các bên cho vay	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4,7% - 7,2%	610.146.833.399	553.622.387.525
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4,8% - 7,0%	380.814.910.143	418.524.348.701
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,5% - 6,7%	151.132.259.675	7.264.588.207
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	6,2% - 8,3%	32.225.242.700	303.535.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4,5% - 7,2%	3.359.780.000	4.368.274.200
▪ Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	5,9% - 6,8%	2.500.000.000	63.366.667.000
▪ Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	5,2 - 6,5%	-	40.797.764.500
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7,4%	19.118.736	-
		1.180.198.144.653	1.088.247.565.133

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay ngắn hạn có 431.671 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 450.142 triệu VND) không được đảm bảo và 748.527 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 638.106 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản tương đương tiền	7	3.500.000.000	5.000.000.000
Phải thu của khách hàng	9	41.431.585.855	104.800.596.751
Hàng tồn kho	11	635.939.402.369	468.540.042.148
Tài sản cố định hữu hình	12	39.935.946.424	38.739.382.441
Tài sản cố định vô hình	13	20.697.299.091	20.697.299.091
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	8(b)	14.637.190.000	13.150.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	8(b)	2.200.000.000	2.200.000.000
		758.341.423.739	653.127.320.431
		758.341.423.739	653.127.320.431

(b) Vay dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	245.135.800.810	301.237.365.332
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(12.644.677.636)	(22.093.809.056)
	232.491.123.174	279.143.556.276
	232.491.123.174	279.143.556.276

Biến động vay dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND
Số dư đầu kỳ	279.143.556.276
Tăng	5.557.300.000
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	(8.183.733.102)
Giảm	(44.026.000.000)
	232.491.123.174
Số dư cuối kỳ	232.491.123.174

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Các bên cho vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,0% - 9,0%	2024 - 2029	200.238.244.317	256.672.804.317
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,0% - 10,0%	2025 - 2026	20.019.900.000	16.300.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9,7 – 11,5%	2024 - 2026	14.678.289.260	16.580.289.950
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10,9% - 12,1%	2028	9.951.867.233	11.377.371.065
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7,8%	2023	247.500.000	306.900.000
			245.135.800.810	301.237.365.332

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản cố định hữu hình	12	40.447.643.009	74.261.712.508
Tài sản cố định vô hình	13	45.000.000.000	49.472.464.000
Bất động sản đầu tư	14	514.074.232.775	523.906.598.150
Các đầu tư dài hạn khác	8(d)	13.690.500.000	13.690.500.000
		613.212.375.784	661.331.274.658

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	12.209.938.998	17.928.300.604
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 24)	7.160.092.063	1.207.168.315
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.493.528.049)	(4.664.935.546)
	16.876.503.012	14.470.533.373

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	91.895.000.000	(690.474.358)	36.249.605.701	460.490.751.230	484.845.121.129	1.639.810.592.005
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.697.084.237	2.444.376.380	24.141.460.617
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(711.185.710)	(495.982.605)	(1.207.168.315)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.459.008.696)	(1.875.276.367)	(4.334.285.063)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(30.570.720.000)	(55.546.227.000)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác	-	-	-	-	1.049.529.678	(1.049.529.678)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	91.895.000.000	(690.474.358)	37.299.135.379	452.992.604.383	455.147.518.537	1.603.664.372.244
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	333.205.320.000	233.815.268.303	142.055.580.000	(690.474.358)	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	98.125.401.408	43.091.784.678	141.217.186.086
Góp vốn bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	15.088.200.237	15.088.200.237
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.904.812.198)	(255.279.865)	(7.160.092.063)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.108.332.968)	(1.041.325.492)	(5.149.658.460)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(54.063.114.237)	(54.063.114.237)
Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3.032.573.921	(3.032.573.921)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	333.205.320.000	233.815.268.303	142.055.580.000	(690.474.358)	37.437.241.165	603.030.907.046	484.209.915.634	1.833.063.757.790

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	33.320.532	333.205.320.000	33.320.532	333.205.320.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	33.320.532	333.205.320.000	33.320.532	333.205.320.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.300.466	332.514.845.642	33.300.466	332.514.845.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 6 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 33.300 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức (cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 24.976 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích cổ tức phải trả do chờ sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị và chốt danh sách các cổ đông được hưởng quyền.

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2021, cổ tức phải trả đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sẽ được thanh toán bằng tiền.

27. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	104.650.361.944	112.935.451.904
Từ hai đến năm năm	355.590.253.677	331.386.283.206
Trên năm năm	776.825.975.159	648.729.391.021
	<hr/>	<hr/>
	1.237.066.590.780	1.093.051.126.131
	<hr/>	<hr/>

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	167.435.230.961	303.946.044.976
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	6.430.808.959.099	5.787.313.073.055
▪ Cung cấp dịch vụ	508.750.590.126	390.601.800.282
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	88.987.983.155	75.458.338.335
▪ Chuyển nhượng bất động sản	32.444.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	7.060.991.532.380	6.253.373.211.672
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(1.002.531.917)	(613.983.884)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	7.059.989.000.463	6.252.759.227.788
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng hóa đã bán	6.174.409.611.163	5.550.729.130.948
▪ Dịch vụ đã cung cấp	353.689.918.306	315.392.845.172
▪ Chi phí hoạt động bất động sản đầu tư cho thuê	24.783.625.495	19.990.323.226
▪ Giá vốn bất động sản đã bán	16.352.332.921	-
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(267.102.796)	-
	<hr/>	<hr/>
	6.568.968.385.089	5.886.112.299.346

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi phải thu về cho vay	3.609.387.886	3.835.041.463
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	519.551.500	2.871.751.500
Các doanh thu tài chính khác	1.782.935.354	1.521.527.746
	<hr/>	<hr/>
	5.911.874.740	8.228.320.709

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	37.056.701.296	59.019.159.193
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.412.644.577	(270.000.000)
Các chi phí tài chính khác	959.743.757	1.307.944.517
	<hr/>	<hr/>
	41.429.089.630	60.057.103.710

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	115.907.530.501	96.746.182.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.684.505.835	25.833.830.307
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	19.404.306.191	19.412.822.392
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.683.644.328	13.679.091.506
Công cụ và dụng cụ	4.988.071.974	4.899.928.500
Các chi phí bán hàng khác	46.595.663.405	66.126.141.923
	<hr/>	<hr/>
	230.263.722.234	226.697.996.771
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	80.516.790.525	68.408.541.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.320.117.657	23.217.546.521
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.743.014.018	9.883.744.411
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.291.892.910	37.427.269.997
	<hr/>	<hr/>
	143.871.815.110	138.937.102.247
	<hr/>	<hr/>

35. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	2.950.034.618	568.298.270
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	26.599.599.662	51.593.626.204
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	101.595.547	1.723.110.327
Các thu nhập khác	8.976.929.480	11.827.087.276
	<hr/>	<hr/>
	38.628.159.307	65.712.122.077
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.174.409.611.163	5.550.729.130.948
Giá vốn phụ tùng đã bán	195.341.151.993	162.154.784.092
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	16.352.332.921	-
Chi phí nhân công và nhân viên	280.965.139.043	219.937.592.302
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.517.141.188	44.506.615.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.897.774.229	142.616.059.635
Các chi phí khác	96.620.771.896	131.803.215.756

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.519.789.734	2.519.789.730
Giá trị thuế của các khoản lỗ tính thuế mang sang	1.523.416.551	2.219.616.223
	4.043.206.285	4.739.405.953

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	30.249.909.573	5.760.262.643
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	513.859.933	173.089.999
	30.763.769.506	5.933.352.642
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(1.290.764.378)
Lỗ tính thuế được sử dụng	696.199.668	-
	31.459.969.174	4.642.588.264

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.677.155.260	28.784.048.881
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	34.536.160.011	5.756.809.776
Thuế đóng thêm cho việc bán bất động sản	8.309.187.273	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	436.845.642	190.841.012
Thu nhập không chịu thuế	(103.910.300)	(574.350.300)
Ảnh hưởng của lợi nhuận được chia trong các công ty liên kết	(10.916.694.164)	(3.140.743.017)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(1.315.479.221)	2.236.940.794
Dự phòng thiếu trong những năm trước	513.859.933	173.089.999
	31.459.969.174	4.642.588.264

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế và chênh lệch tạm thời không được một số công ty con ghi nhận vì các công ty con này không chắc chắn sẽ có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng được lợi ích của các khoản này.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	98.125.401.408	21.697.084.237
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.904.812.198)	(711.185.710)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(4.108.332.968)	(2.459.008.696)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	87.112.256.242	18.526.889.831

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu (Điều chỉnh lại)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.300.466	24.975.507
Ảnh hưởng phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần trong kỳ	-	8.324.959
	33.300.466	33.300.466

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND (Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.616	556

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được tính toán lại dựa trên số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông điều chỉnh do ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ thặng dư vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (như đã báo cáo trước đó: 742 VND/cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng tiền lương và thù lao cho các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.826.000.000	1.783.400.000
Thành viên Ban Kiểm soát	499.000.000	361.450.000
	4.325.000.000	2.144.850.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	7.617.205.457	21.632.895.900
		Mua hàng hóa	2.177.418.549	17.037.713.426
		Chi phí khác	451.258.726	-
		Cổ tức đã trả/phải trả	-	13.176.593.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.164.504.773	-
		Thu nhập cổ tức	-	2.465.865.000
		Thu nhập khác	-	23.170.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.176.606.818	-
		Thu nhập cổ tức	876.000.000	-
		Thu nhập khác	-	5.290.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.912.906.771	14.655.454.923
		Bán hàng hóa	1.900.920.785	1.521.783.301
		Lợi nhuận được chia	-	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	10.537.200.000	11.942.250.000
		Thu nhập khác	-	2.870.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.888.250.000	-
		Bán hàng hóa	-	8.471.861.614
		Mua hàng hóa	-	4.753.083.911
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	13.097.118.318	21.019.951.944
		Mua hàng hóa	31.928.507.864	19.707.833.859
		Thu nhập cho thuê	626.727.270	-
		Thu nhập cổ tức	500.000.000	-
		Chi phí khác	108.600.000	-
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Bán bất động sản	32.444.000.000	-
		Bán hàng hóa	7.239.091	-
		Thu nhập cổ tức	-	3.020.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	105.508.148	2.000.000
		Mua hàng hóa	333.975.801	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.377.538.282	14.657.946.539
		Mua hàng hóa	8.219.262.995	13.657.397.929
		Thu nhập cổ tức	-	500.000.000
		Góp vốn	-	5.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết	Cho công ty liên kết vay	2.500.000.000	-
		Bán hàng hóa	-	2.143.461.121
		Lợi nhuận được chia	-	1.875.000.000
		Doanh thu cho thuê	-	1.200.000.000
		Mua tài sản cố định	-	1.000.000.000
		Mua hàng hóa	-	83.450.200
		Thu nhập khác	-	16.636.364
		Chi phí khác	-	2.396.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	5.500.000.000	2.500.000.000
		Bán hàng hoá	1.492.629.924	563.636.364
		Doanh thu cho thuê	-	1.330.033.650
		Thu nhập khác	-	1.390.000
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Công ty liên kết	Cho công ty liên kết vay	15.400.000.000	8.200.000.000
		Bán hàng hóa	9.568.616.854	4.238.608.688
		Mua hàng hóa	11.284.982.041	5.215.298.305
		Lãi cho vay	291.602.738	274.499.184
		Chi phí khác	-	114.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	19.371.247.987	27.355.477.266
		Mua hàng hóa	4.911.887.270	15.793.054.555
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	12.136.461.394	101.968.789.205
		Mua hàng hóa	15.807.088.380	103.097.345.352
		Lợi nhuận được chia	2.187.500.000	875.000.000
		Doanh thu cho thuê	1.248.043.636	-
		Thu nhập khác	57.272.727	936.653.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Chi phí thuê văn phòng	4.455.247.523	2.075.760.646
		Đặt cọc bổ sung thuê văn phòng	52.003.040	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty liên kết	Góp vốn	10.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê	588.000.000	-
		Thu nhập khác	108.889.966	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê	976.288.786	-
		Bán hàng hóa	27.858.500	-
		Thu nhập khác	580.824	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	4.400.000.000	-
		Bán hàng hóa	941.676.102	-
Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	Bên liên quan khác	Cho vay	5.000.000.000	-

40. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn góp cần trừ với phân phối lợi nhuận phải trả	15.088.200.237	-

41. Sự kiện sau ngày bảng cân đối kế toán

Tập đoàn đã tạm thời đóng cửa hầu hết các cửa hàng từ tháng 7 năm 2021 do đại dịch COVID-19. Sự phát triển và lây lan của đại dịch COVID-19 là không thể dự báo trước và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan. Do yếu tố không chắc chắn về tình hình dịch bệnh này, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể xác định một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong các kỳ kế toán tiếp theo.

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập: 
 Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 
 Phan Dương Cửu Long
 Tổng Giám đốc

